

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/DS-ST

Ngày: 25.6.2020

V/v: “Tranh chấp về hợp đồng

Dân sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Lương Anh

2. Bà Nguyễn Thị Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Hòa - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 225/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng Dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST - DS ngày 24/3/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 157/2020/QĐST-DS ngày 21/4/2020; Thông báo mở lại phiên tòa số 206/TB-PT ngày 06/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 210/2020/QĐST-DS ngày 25/5/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 227/TB-PT ngày 04/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm: 1969; cư trú tại số X, khu phố P, thị trấn D, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1968; cư trú tại số X, thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 29/7/2019, lời trình bày tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị Thu H, trình bày: Do có quan hệ quen biết nên đầu năm 2017 ông Nguyễn Văn Q có đặt vấn đề với bà mượn tiền để đáo hạn Ngân hàng nên bà có cho ông Q vay nhiều lần

tiền, từ tháng 10/2017 cho đến tháng 3/2018 bà có cho ông Q vay 3 lần tiền cụ thể như sau, tháng 10/2017 ông Q vay 2.800.000.000đ; tháng 12/2017 vay 1.400.000.000đ và tháng 3/2018 vay 1.800.000.000đ, các lần vay tiền trên ông Q đều viết giấy vay tiền, thỏa thuận lãi theo mức lãi suất ngân hàng và hẹn khi nào bà cần tiền thì báo trước cho ông Q mấy ngày ông Q sẽ có trách nhiệm trả. Đến cuối tháng 3/2018 bà cần tiền nên có yêu cầu ông Q trả cho bà tổng số tiền nợ của 3 lần vay trên là 6.000.000.000đ vào ngày 06/4/2018. Đến ngày 06/4/2018 ông Q có xuống nhà bà ở thị trấn Dran, huyện Đơn Dương khát nợ và viết giấy nhận nợ với tổng số tiền là 6.000.000.000đ hẹn đến các ngày 7, 8, 9, 10 tháng 5 năm 2018 sẽ trả hết cho bà. Đến hạn trả nợ ông Q không trả nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông Q phải trả cho bà số tiền nợ là 6.000.000.000đ. Trong quá trình vay tiền ông Q không thể chấp tài sản gì và đã trả cho bà khoảng 30.000.000đ tiền lãi.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa làm việc.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không được do ông Q vắng mặt.

Tại phiên tòa,

Bà Nguyễn Thị Thu H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Q phải trả cho bà số tiền nợ là 6.000.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Ông Nguyễn Văn Q vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và cho rằng Tòa án phải hướng dẫn bà Nguyễn Thị Thu H thực hiện thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với ông Nguyễn Văn Q theo quy định tại Điều 64 Bộ luật Dân sự. Sau khi có kết quả thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú thì Tòa án mới giải quyết vụ án “Tranh chấp vay tài sản” giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Q theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Q có xác lập giao dịch dân sự vay tài sản, do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Do vậy có đủ cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói trên.

[2] Về tố tụng: Tại đơn khởi kiện ghi ngày 29/7/2019 và đơn xin xác nhận ngày 09/9/2019 bà Nguyễn Thị Thu H đã cung cấp địa chỉ nơi cư trú của người bị

kiện là ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1968, cư trú tại số X, thôn T, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; tại Giấy nhận nợ lập ngày 06/4/2018 cũng thể hiện ông Nguyễn Văn Q cư trú tại địa chỉ vừa nêu. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh và đã xác định ông Nguyễn Văn Q có hộ khẩu thường trú và cư trú tại địa chỉ theo đơn khởi kiện cũng như Giấy nhận nợ lập ngày 06/4/2018, hiện nay ông Q đã bỏ đi khỏi địa phương, ông Q đi đâu, ở đâu địa phương không nắm được như vậy trong trường hợp này ông Q được xem là cố tình giấu địa chỉ. Vì vậy, căn cứ Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng Dân sự số 92/2015/QH13 về việc trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án thì vụ án nói trên được giải quyết theo thủ tục chung và Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật để làm cơ sở giải quyết vụ án. Việc Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt có Công văn số 07/YC-VKS-DS ngày 03 tháng 4 năm 2020 yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ “hướng dẫn cho bà Nguyễn Thị Thu H thực hiện thủ tục Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Q” là không phù hợp với quy định tại Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP vừa viện dẫn. Bên cạnh đó, ngày 20/4/2020 Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã tiến hành làm việc với bà Nguyễn Thị Thu H nhưng bà H không đồng ý làm thủ tục Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với ông Nguyễn Văn Q. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn Q đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 cần xem xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung là phù hợp.

[3] Về nội dung:

[3.1] Qua xem xét thì thấy rằng việc vay nợ giữa các bên là có xảy ra trong thực tế, theo hồ sơ thể hiện thì do có quan hệ quen biết nên bà Nguyễn Thị Thu H có cho ông Nguyễn Văn Q vay nhiều lần tiền, đến ngày 06/4/2018 do ông Q chưa có tiền trả nợ nên đã xuống nhà bà H tại huyện Đơn Dương để viết giấy nhận nợ với tổng số tiền còn nợ là 6.000.000.000đ, hẹn đến các ngày 7, 8, 9, 10 tháng 5 năm 2018 sẽ trả cho bà H số nợ trên. Tuy nhiên đến hạn trả nợ ông Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H như cam kết trong giấy nhận nợ ngày 06/4/2018 nên bà H khởi kiện ông Q.

Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông Q trong giấy nhận nợ lập ngày 06/4/2018 so với mẫu chữ ký, chữ viết của ông Q tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: 02004TH/17/HĐTC lập ngày 05/4/2017 giữa Quỹ tín dụng nhân dân Xuân Trường và ông Nguyễn Văn Q; Bảng kiểm điểm đảng viên của ông Nguyễn Văn Q.

Tại Kết luận giám định số 93/GĐ-PC09 ngày 10/02/2020; Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng kết luận chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn Q tại giấy nhận nợ lập ngày 06/4/2018 so với mẫu so sánh chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn Q trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: 02004TH/17/HĐTC lập ngày 05/4/2017 giữa Quỹ tín dụng nhân dân Xuân Trường và ông Q; Bảng kiểm điểm đảng viên của ông Nguyễn Văn Q là do cùng một người ký và viết ra. Do vậy việc bà H khởi kiện yêu cầu ông Q phải trả cho bà số tiền 6.000.000.000đ đã vay là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Đối với tiền lãi, sau khi hai bên chốt nợ, khi đến hạn ông Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết nên lẽ ra bị đơn phải chịu lãi theo mức lãi suất là 20%/năm (1,66%/tháng) kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ, như vậy tiền lãi mà ông Q phải thanh toán cho bà H trong một tháng là 99.600.000đ. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà H thừa nhận quá trình thực hiện hợp đồng, ông Q đã trả cho bà khoảng 30.000.000đ tiền lãi; nay bà H chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lại tiền gốc đã vay, không yêu cầu tính lãi, xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cần chấp nhận.

[4] Với những nhận định trên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu H, buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả cho bà H số tiền là 6.000.000.000đ.

[5] Về chi phí tố tụng: chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 4.500.000đ. Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H được chấp nhận toàn bộ nên lẽ ra cần buộc ông Nguyễn Văn Q phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng nói trên. Tuy nhiên tại phiên tòa bà H nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng vừa nêu cần ghi nhận.

[6] *Về án phí:*

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Văn Q phải chịu án Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 143, Điều 147, Điều 159, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H về việc “*Tranh chấp về hợp đồng Dân sự vay tài sản*” đối với ông Nguyễn Văn Q.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 6.000.000.000đ (sáu tỷ đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu H nhận chịu toàn bộ số tiền chi phí giám định 4.500.000đ (đã nộp và quyết toán xong).

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 114.000.000đ (một trăm mười bốn triệu đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, bà H được nhận lại số tiền 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng) tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012618 ngày 25/9/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

+ Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày niêm yết Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tp. Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp.Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Ngọc